

Bản án số: 918/2024/HC-PT

Ngày: 27-8-2024

V/v: “Khởi kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai”

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành.

Bà Lê Thị Tuyết Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 611/2024/TLPT-HC ngày 26/7/2024 về việc: “Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2024/HC-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2536/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Nguyễn Tấn Q, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: A đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Trần Văn A, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Số G B, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/11/2022).

Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ: Số H L, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Vũ T; chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố V (vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng

mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, gồm:

Ông Phạm Huy L; chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V (vắng mặt).

Ông Nguyễn Thế H; chức vụ: Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V (có mặt).

Ông Nguyễn Văn L1; chức vụ: Viên chức Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố V (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Địa chỉ: Số A Đường P, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1; chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Ông Phan Văn M; chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (vắng mặt).

Ông Nguyễn Thái S; chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (vắng mặt).

Bà Hồ Thanh V; chức vụ: Chuyên viên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (có mặt).

2. Công an tỉnh B.

Địa chỉ: số A Đường T, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn T2; chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Văn N; chức vụ: Phó trưởng phòng Hậu cần, Công an tỉnh B (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/8/2024 -có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: A đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L2: Ông Trần Văn A, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Số G B, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/11/2022).

Người kháng cáo: Người khởi kiện, ông Nguyễn Tấn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng, người khởi kiện, ông Nguyễn Tấn Q và người đại diện

hợp pháp trình bày:

Diện tích đất 13.743,0m², thuộc một phần thửa đất số 07, tờ bản đồ 12 (nay là thửa số 15A, 16A, 18A, 20A, 21, 22, 26, 27 và 34A, tờ bản đồ thu hồi đất) tọa lạc tại phường A, thành phố V có nguồn gốc là do ông Nguyễn Tấn Q khai phá, cải tạo vào năm 1997, toàn bộ diện tích đều là vùng ngập nước, nhiễm mặn nay thuộc phường A, thành phố V. Tại thời điểm đó, nhà nước khuyến khích khai hoang, vỡ hóa, lấn biển, mở rộng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối. Do đó, sau khi đầu tư chi phí cải tạo, ông Q đắp đùng nhằm mục đích để nuôi thủy sản, nuôi tôm tăng gia sản xuất thực hiện theo chính sách của nhà nước. Từ vùng ngập nước, nhiễm mặn bị bỏ hoang hầu như không tạo ra giá trị về mặt kinh tế, song gia đình ông Q đã bỏ ra công sức đắp đê ngăn chặn ngập mặn, bỏ ra chi phí rất lớn để đầu tư tạo nên các đùng nuôi tôm tạo ra giá trị kinh tế cho gia đình và cho toàn khu vực.

Gia đình ông Q làm đùng nuôi tôm đến năm 2001 thì gặp sự cố tràn dầu và gia đình ông Q cũng đã được UBND phường A1 hỗ trợ do bị ảnh hưởng. Vợ chồng ông Q đều là thành viên của Tổ hội nuôi tôm thuộc Chi hội 4 Hội Nông dân phường 12 được thành lập theo Quyết định số 01-QĐ/HNDP ngày 03/3/2017 của Hội Nông dân thành phố V.

Ngày 13/01/2022, Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định số 291/QĐ-KPHQ về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả buộc ông Q tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên diện tích đất ông Q đang sử dụng với lý do ông Q đang chiếm đất Nhà nước do Công an tỉnh B kê khai, đăng ký tại hồ sơ địa chính năm 1993 thuộc dự án Cơ sở Doanh trại Chi đội Kiểm ngư số 2 thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ 12 (cũ), phường A, thành phố V (Quyết định số 291/QĐ-KPHQ). Ngày 06/6/2022, Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định số 8547/QĐ-CCXP về việc Cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả Quyết định số 8547/QĐ-CCXP.

Ông Q không đồng ý các quyết định nêu trên, nên đã khởi kiện vụ án theo quy định. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì cuối tháng 10/2023, UBND phường A2 thông báo cho ông Q được biết sẽ cưỡng chế thu đất của gia đình và một số hộ khác để giao đất cho Cơ sở doanh trại Chi đội Kiểm ngư số 2 tại Ngã ba Sông D, sông C để thực hiện dự án, thời gian cưỡng chế là ngày 02/11/2023. Trong khoảng thời gian này, UBND phường và rất nhiều tổ chức đoàn thể xuống gia đình ông Q vận động bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án vì dự án này mang tính chất an ninh chính trị mong gia đình ông Q hợp tác, còn quyền khiếu kiện thì vẫn tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/11/2023 (trước 01 ngày cưỡng chế) thì ông Q cũng như ông Đ, ông D đồng ý bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án. Nên tại UBND phường A2, các cơ quan, chính quyền địa phương đã lập biên bản bàn giao mặt bằng trong đó diện tích ông Q bàn giao là 13.743,0m², thuộc một phần thửa đất số: 07, tờ bản đồ 12 (nay là thửa số 15A, 16A, 18A, 20A, 21, 22, 26, 27 và 34A, tờ bản đồ thu hồi đất) tọa lạc tại phường A, thành phố V.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q mới biết trước đó UBND thành phố V đã ban hành các quyết định, gồm: Quyết định số 8758/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 về việc thu hồi 48.908,30m² đất tại phường A để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội kiểm ngư số 2 tại Ngã ba Sông D, sông C, phường A thành phố V trong đó có diện tích đất của ông Q bị thu hồi là 13.743,0m², thuộc một phần thửa đất số: 07, tờ bản đồ 12 (nay là thửa số 15A, 16A, 18A, 20A, 21, 22, 26, 27 và 34A, tờ bản đồ thu hồi đất) (Quyết định số 8758/QĐ-UBND) và Quyết định số 8764/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho đơn vị Công an tỉnh B để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội kiểm ngư số 2 tại Ngã ba Sông D, sông C, phường A thành phố V (Quyết định số 8764/QĐ-UBND).

Như vậy, việc ông Q khai khẩn, lấn biển sử dụng đất để nuôi trồng thủy sản là hợp pháp và thực hiện đúng theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 1993. Năm 1997, ông Q cải tạo từ vùng ngập nước, nhiễm mặn bỏ hoang. Trong quá trình sử dụng, canh tác không xảy ra tranh chấp, không có bất kỳ thông báo nào của cơ quan, tổ chức liên quan đến việc lấn chiếm và không bị xử phạt vi phạm hành chính. Việc ông Q nuôi tôm thì chính quyền, khu phố, tổ dân phố đều biết, được các cơ quan Nhà nước có những chính sách khuyến khích, khen thưởng ông Q nuôi tôm theo mô hình; Gia đình ông Q thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, như đóng các loại quỹ của địa phương từ năm 2000 đến nay.

Việc UBND thành phố V cho rằng diện tích đất ông Q đang canh tác do Công an tỉnh B kê khai đăng ký hồ sơ địa chính năm 1993 nên nếu có tranh chấp thì đây tranh chấp dân sự giữa ông Q và Công an tỉnh B. Việc Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định số 291/QĐ-CCXP ngày 13/01/2022 về việc Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo thủ tục hành chính là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân thành phố V xác định diện tích của ông Q nằm trong tổng diện tích 247.100,0m² đã được UBND tỉnh B thu hồi của Công an tỉnh để thực hiện Khu chế xuất Phước Thắng theo Quyết định số: 776/QĐ-UBT ngày 31/5/1993 và được bồi thường 1.861.041.375 đồng nhưng Công an tỉnh mới chỉ nhận số tiền bồi thường hỗ trợ là 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, UBND thành phố V không có sơ đồ, tài liệu nào thể hiện diện tích đất của ông Q có nằm trong diện tích đất thu hồi của Công an tỉnh. Thực tế, gia đình ông Q vẫn là người sử dụng đất từ năm 1997 đến nay. UBND thành phố V cho rằng đất này Công an tỉnh đã bàn giao cho nhà nước quản lý vào năm 1993 nhưng không có tài liệu nào thể hiện việc bàn giao đất vào năm 1993. Nếu có bàn giao đất thì bàn giao toàn bộ hay một phần? Vị trí bàn giao đất có bao gồm đất của ông Q hay không?.

Mặt khác, ngày 07/4/2008, UBND tỉnh B lại ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ các Quyết định thu hồi và bàn giao đất. Lý do là chủ đầu tư không thực hiện bồi thường, giải tỏa cho dân, không triển khai dự án và hiện nay chủ đầu tư đã giải thể, không còn tồn tại. Tại Điều 2 của Quyết định này ghi rõ: Trả lại hiện trạng ban đầu của người sử dụng đất để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật đất đai. Do đó, đất của ông Q

không thể nào nằm trong phần diện tích đất Nhà nước quản lý. Ngoài ra, theo Công văn số 191/CAT-PH10 ngày 23/01/2019 của Công an tỉnh B thì Công an tỉnh đề nghị UBND thành phố V cùng ban hành chi trả tiền trực tiếp bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân.

Hiện nay, diện tích 13.240,5m² đất ông Q đã bàn giao cho chủ đầu tư thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội kiểm ngư số 2 tại Ngã 3 sông D, sông C phường A. Diện tích đất của ông Q có đủ điều kiện được bồi thường hỗ trợ quy theo định của pháp luật nên UBND thành phố V phải ban hành quyết định thu hồi đất theo Điều 53, Điều 61 của Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời, phải bồi thường, hỗ trợ cho ông Q theo quy định tại khoản 2 Điều 77, Điều 83 Luật Đất đai năm 2013; Điều 36 Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Điều 13 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ.

Từ những nội dung nêu trên, người khởi kiện yêu cầu:

Hủy Quyết định số 291/QĐ-KPHQ ngày 13/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố V về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả” đối với ông Nguyễn Tấn Q.

Buộc UBND thành phố V thực hiện nhiệm vụ, công vụ để ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với diện tích: 13.743,0m², thuộc một phần thửa đất số: 07, tờ bản đồ 12 (nay là thửa số 15A, 16A, 18A, 20A, 21, 22, 26, 27 và 34A, tờ bản đồ thu hồi đất) cho ông Q theo quy định.

Hủy một phần của Quyết định số 8758/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND thành phố V về việc thu hồi 48.908,30m² đất tại phường A để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội kiểm ngư số 2 tại Ngã ba Sông D, sông C, phường A thành phố V, trong đó có diện tích đất của ông Q bị thu hồi là 13.743,0m² (nay thửa 15A, 16A, 18A, 20A, 21, 22, 26, 27 và 34A, tờ bản đồ thu hồi đất) và hủy một phần Quyết định số 8764/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho đơn vị Công an tỉnh B đối với mục A/ Không bồi thường giá trị quyền sử dụng đất.

Người bị kiện trình bày:

Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V trình bày:

Về diễn biến vụ việc và quá trình ban hành Quyết định số 291/QĐ-KPHQ và Quyết định số 8547/QĐ-CCXP:

Nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng, trình tự thu hồi đất:

Ông Nguyễn Tấn Q bị Chủ tịch UBND thành phố V ban hành quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do đã có hành vi chiếm đất với diện tích khoảng 13.240,5m², phần diện tích này nằm trong diện tích khoảng 48.908,30m² đất Nhà nước do Công an tỉnh kê khai, đăng ký theo hồ sơ địa chính năm 1993, thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ 12 (cũ), Phường A, thành phố V mà UBND thành phố V phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội Kiểm ngư số 2 tại Ngã 3 sông D, sông C, Phường A, thành phố V.

Khu đất này nằm trong phần diện tích đất 28ha “Đất đùng” tại cầu C do Ngân hàng N1-C và Tập đoàn M1 chuyển nhượng cho Xí nghiệp Nuôi trồng, Khai thác và Chế biến hải sản xuất khẩu thuộc Công an đặc khu V-C. Việc chuyển nhượng đã được A1 (cũ) xác nhận ngày 18/02/1987.

Ngày 02/3/1993, UBND tỉnh B có Quyết định số 256/QĐ-UBT về việc thu hồi 1.375.642,0m² đất tại khu phố N, Phường A, thành phố V để sử dụng vào mục đích khác (Quyết định số 256/QĐ-UBT), trong đó có lô đất đùng mà Công an tỉnh đã nhận chuyển nhượng nêu trên. Ngày 13/3/1993, của UBND tỉnh ban hành Quyết định số 327/QĐ-UBT về việc tạm giao 1.375.642m² đất tại khu phố N, Phường A thành phố V cho Ban Quản lý xây dựng Sở Xây dựng đền bù giải tỏa xây dựng hạ tầng cơ sở kỹ thuật của công trình xây dựng khu Công nghiệp sản xuất chế biến hàng xuất khẩu P, Phường A, thành phố V (Quyết định số 327/QĐ-UBT). Ngày 06/5/1993, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 213/TTg về việc giao đất cho Ban Quản lý công trình thuộc Sở Xây dựng tỉnh B để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu chế xuất P.

Ngày 31/5/1993, UBND tỉnh B có Quyết định số 776/QĐ-UBT về việc phê duyệt dự toán đền bù đợt 1 cho 05 hộ có đất và 32 hộ có đất giải tỏa xây dựng khu chế xuất P (Quyết định số 776/QĐ-UBT), trong đó Xí nghiệp Nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản xuất khẩu thuộc Công an đặc khu V-C (Công an Tỉnh) bị thu hồi 244.839,0m² đất đùng và 2.261,0m² đất thổ cư với tổng số tiền bồi thường là 1.861.041.375 đồng.

Ngày 12/3/2001, Công an tỉnh B có Công văn số 73/CV-CAT(PH12) nội dung: Quyết định 776/QĐ-UBT đền bù đợt 1 về hoa màu, đất đai cho các hộ trong đó có phần đùng tôm và nhà ở của Công an tỉnh với diện tích là 247.100m², với tổng số tiền cho Công an tỉnh là 1.861.941.375 đồng, Công an tỉnh đã nhận 01 tỷ đồng, còn lại 861.041.375 đồng, nếu dự án chưa có kinh phí đền bù thì đề nghị các đồng chí cho Công an tỉnh được nhận lại diện tích đất mà Công an tỉnh đã giao cho Ban quản lý dự án. Vì hiện nay khu đất trên bỏ không, nhân dân đang tự khai hoang canh tác. Nghĩa là Công an tỉnh muốn xin lại diện tích đất đã bị thu hồi.

Ngày 22/10/2002, UBND Tỉnh ban hành Quyết định số 8507/2002/QĐ-UB về việc giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng K (140ha) cho Công ty Đ2. Ngày 07/4/2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ các Quyết định số 256/QĐ-UBT ngày 02/3/1993 và Quyết định số 327/QĐ-UBT ngày 13/3/1993 của UBND tỉnh B về thu hồi và giao đất để xây dựng khu công nghiệp P, Phường A (nay là Phường A) thành phố V trong đó tại Điều 2 Quyết định nêu rõ: “*Trả lại hiện trạng ban đầu của khu đất cho người sử dụng đất để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật đất đai*”. Ngày 11/4/2008, Sở Xây dựng ban hành Công văn số 837/SXD-KTQH về việc thỏa thuận địa điểm lập quy hoạch chi tiết xây dựng và dự án đầu tư xây dựng Cụm tiểu thủ công nghiệp và đô thị P, Phường A, thành phố V.

Ngày 21/6/2011, UBND thành phố V ban hành Thông báo số 124/UBND-BBT về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Cụm tiêu thủ công nghiệp và đô thị P, Phường A, thành phố V. Ngày 28/4/2014, UBND thành phố V ban hành Thông báo số 634/UBND-BBT về việc thu hồi, hủy bỏ Thông báo số 124/UBND-BBT ngày 21/6/2011 của Chủ tịch UBND thành phố V.

Ngày 01/3/2016, Công an tỉnh B có Công văn số 265/CAT (PH41) về việc đề nghị giao đất không thu tiền để thực hiện đầu tư xây dựng dự án Phòng Cảnh sát giao thông đường thủy và dự án Khu nhà ở cho cán bộ chiến sỹ Công an tỉnh tại Phường A, thành phố V.

Ngày 06/10/2016, UBND thành phố V có Thông báo số 509/TB-UBND về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án cơ sở Doanh trại Kiểm ngư số 02 tại ngã 3 sông D, Sông C, Phường A, thành phố V.

Ngày 12/01/2018, Sở T có Công văn số 227/STNMT-CCQLĐĐ về việc số tiền chưa được chi trả bồi thường cho Công an Tỉnh khi nhà nước thu hồi đất thực hiện khu công nghiệp sản xuất chế biến hàng xuất khẩu Phước Thắng tại thời điểm năm 1993. *“Chủ đầu tư dự án là đơn vị có trách nhiệm tổ chức, thực hiện, theo dõi, lưu giữ toàn bộ chứng từ chi trả tiền đền bù cho các hộ dân, hồ sơ, chứng từ quyết toán công trình XD/CB theo quy định của pháp luật. Do đó Sở T kính đề nghị UBND Tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, kiểm tra, rà soát hồ sơ do Ban quản lý công trình thuộc Sở Xây dựng bàn giao để xác định số tiền bồi thường cho Công an tỉnh khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện khu công nghiệp sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu Phước Thắng tại thời điểm năm 1993 theo quy định”*.

Ngày 21/12/2018, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 8758/QĐ-UBND, Quyết định số 8764/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần diện tích 48.908,30m² mà Công an Tỉnh đang sử dụng để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội Kiểm ngư số 2 tại Ngã 3 sông D, sông C, Phường A, thành phố V. Như vậy, phần diện tích 48.908,30m² (bao gồm 13.743,0m² mà ông Nguyễn Tấn Q chiếm dụng) cho đến thời điểm UBND thành phố V đã ban hành Quyết định số 8758/QĐ-UBND, Quyết định số 8764/QĐ-UBND vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công an tỉnh B.

Sau khi biết được UBND thành phố V đã ban hành các Quyết định số 8758/QĐ-UBND và Quyết định số 8764/QĐ-UBND nêu trên, ông Nguyễn Tấn Q đã khởi kiện hành chính đối với các quyết định này và Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã đình chỉ vụ kiện tại Quyết định số 15/2022/QĐST-HC ngày 29/3/2022. Tình tiết này khẳng định ông Nguyễn Tấn Q không có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất đã chiếm dụng.

Việc thực hiện trình tự, thủ tục xử lý vi phạm hành chính về đất đai đối với ông Nguyễn Tấn Q:

Ngày 04/10/2021, A2 đã lập Biên bản xử lý vi phạm hành chính số 230/BB-VPHC trong lĩnh vực đất đai đối với ông Nguyễn Tấn Q địa chỉ, địa chỉ 7 đường P, Phường A, thành phố V đã có hành vi chiếm đất Nhà nước do Công an

tỉnh kê khai, đăng ký theo hồ sơ địa chính năm 1993, thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ 12 (cũ), Phường A, thành phố V. Ngày 04/10/2021, A2 đã lập Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính số 230/BB-XM trong lĩnh vực đất đai đối với ông Nguyễn Tấn Q. Ngày 05/10/2021, A2 có Báo cáo số 2048/BC-UBND về việc đề xuất Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc Quyết định khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai đối với ông Nguyễn Tấn Q tại Phường A, thành phố V.

Ngày 13/01/2022, Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 291/QĐ-KPHQ đối với ông Nguyễn Tấn Q đối với hành vi Chiếm đất do Công an tỉnh B kê khai đăng ký hồ sơ địa chính năm 1993, thuộc một phần thửa đất số 07, tờ bản đồ 12 (cũ), Phường A, thành phố V. Sau khi nhận Quyết định 291/QĐ-KPHQ, ông Nguyễn Tấn Q đã không thi hành quyết định trong thời hạn quy định.

Ngày 17/3/2022, A2 có Báo cáo số 460/BC-UBND về việc đề xuất Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định Quyết định khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai đối với ông Nguyễn Tấn Q tại Phường A, thành phố V. Ngày 06/6/2022, Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định số 8547/QĐ-CCXP về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Tấn Q.

Như vậy, việc UBND Phường 12 lập biên bản vi phạm hành chính đề xuất Chủ tịch UBND thành phố V ban hành các Quyết định 291/QĐ-KPHQ và Quyết định 8547/QĐ-CCXP đối với ông Nguyễn Tấn Q là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trước khi thực hiện trình tự, thủ tục về xử phạt vi phạm hành chính, quá trình thực hiện trình tự, thủ tục hành chính về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã thu thập đủ hồ sơ, tài liệu, chứng cứ liên quan để xác định phần diện tích 48.908,30m² (bao gồm 13.743,0m² mà ông Nguyễn Tấn Q chiếm dụng) cho đến thời điểm UBND thành phố V đã ban hành Quyết định số 8758/QĐ-UBND; Quyết định số 8764/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 (để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội Kiểm ngư số 2 tại Ngã 3 sông D, sông C, Phường A, thành phố V) vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công an tỉnh B.

Ông Nguyễn Tấn Q đã chiếm đất thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác mà không được tổ chức, cá nhân đó cho phép theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 3, Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Do ông Nguyễn Tấn Q không thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo Quyết định 291/QĐ-KPHQ nên việc ban hành Quyết định 8547/QĐ-CCXP là cần thiết và phù hợp theo quy định tại Điểm a, Khoản 1 và Đ1 đ, Khoản 2, Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ủy ban nhân dân tỉnh B trình bày:

Phần đất diện tích 13.743,0m², thuộc một phần thửa đất số 07, tờ bản đồ 12 (nay là thửa số 15A, 16A, 18A, 20A, 21, 22, 26, 27 và 34A, tờ bản đồ thu hồi đất), tọa lạc tại Phường A, thành phố V, nằm trong khu đất có diện tích khoảng 48.908,30m² đất Nhà nước do Công an tỉnh kê khai, đăng ký theo hồ sơ địa chính năm 1993, thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ 12 (cũ), Phường A, thành phố V. UBND thành phố V phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội Kiểm ngư số 2 tại Ngã 3 sông D, sông C, Phường A, thành phố V. Khu đất này nằm trong phần diện tích đất 28ha “Đất đùng” tại cầu C do Ngân hàng N1 - C và Tập đoàn M1 chuyển nhượng cho Xí nghiệp Nuôi trồng, khai thác và Chế biến hải sản xuất khẩu thuộc Công an đặc khu V-C, việc chuyển nhượng đã được A1 (cũ) xác nhận ngày 18/02/1987.

Ngày 02/3/1993, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 256/QĐ-UBT về việc thu hồi 1.375.642,0m² đất tại khu phố N, Phường A, thành phố V để sử dụng vào mục đích khác; trong đó có lô đất đùng mà Công an Tỉnh đã nhận chuyển nhượng nêu trên. Ngày 13/3/1993, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 327/QĐ-UBT về việc tạm giao 1.375.642m² đất tại khu phố N, Phường A thành phố V cho Ban Quản lý công trình-Sở Xây dựng đền bù giải tỏa xây dựng hạ tầng cơ sở kỹ thuật của công trình xây dựng khu Công nghiệp sản xuất chế biến hàng xuất khẩu P, Phường A, thành phố V. Ngày 06/5/1993, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 213/TTg về việc giao đất cho Ban Quản lý công trình thuộc Sở Xây dựng tỉnh B để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu chế xuất P.

Ngày 31/5/1993, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 776/QĐ-UBT về việc phê duyệt dự toán đền bù đợt 1 cho 05 hộ có đất và 32 hộ có đất giải tỏa xây dựng khu chế xuất P. Trong đó Xí nghiệp Nuôi trồng, Khai thác và Chế biến hải sản xuất khẩu thuộc Công an đặc khu V-C (Công an tỉnh) bị thu hồi 244.839,0m² đất đùng và 2.261,0m² đất thổ cư với tổng số tiền bồi thường là 1.861.041.375 đồng. Ngày 22/10/2002, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 8507/2002/QĐ-UB về việc giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu chế xuất K (140 ha) cho Công ty Đ2.

Ngày 07/4/2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ các Quyết định số 256/QĐ-UBT ngày 02/3/1993 và Quyết định số 327/QĐ-UBT ngày 13/3/1993 của UBND tỉnh. Lý do thu hồi, hủy bỏ: *“Đã qua 15 năm, kể từ khi UBND tỉnh ban hành Quyết định số 256/QĐ-UBT ngày 02/3/1993 và Quyết định số 327/QĐ-UBT ngày 13/3/1993 để thu hồi và tạm giao đất cho Ban Quản lý Công trình Sở Xây dựng để đầu tư hạ tầng cơ sở kỹ thuật xây dựng Khu Công nghiệp sản xuất chế biến hàng xuất khẩu P nhưng đơn vị không thực hiện bồi thường, giải tỏa cho dân, không triển khai dự án và hiện nay đơn vị đã giải thể, không còn tồn tại. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003 Nhà nước thu hồi”*. Tại Điều 2 Quyết định nêu rõ: *“Trả lại hiện trạng ban đầu của khu đất cho người sử dụng đất để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật đất đai”*. Như vậy, sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 07/4/2008 thu hồi dự án thì khu đất trả

lại hiện trạng ban đầu của người sử dụng đất có nghĩa là phần diện tích đã thu hồi của Công an tỉnh thì trả lại cho Công an tỉnh.

Do đó, ông Nguyễn Tấn Q yêu cầu hủy Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường của UBND thành phố V đối với diện tích 13.743,0m², thuộc một phần thửa đất số: 07, tờ bản đồ 12 (nay là thửa số 15A, 16A, 18A, 20A, 21, 22, 26, 27 và 34A tờ bản đồ thu hồi đất) tọa lạc tại Phường A, thành phố V là không đúng.

Công an tỉnh B trình bày:

Theo Công văn đề nghị ngày 17/01/1987 của Ngân hàng N1-Côn Đảo, UBND đặc khu đồng ý chủ trương cho phép chuyển nhượng 28ha cho Xí nghiệp H2 thuộc Sở Công an (Trong đó có phần diện tích 48.908,3m² đền bù theo Quyết định số 8764/QĐ-UBND ngày 21/12/2018). Ngày 18/2/1987, Ban sản xuất Ngân hàng H2 thuộc Sở Công an ký xác nhận chuyển nhượng tài sản cố định (đùng nuôi tôm).

Ngày 02/3/1993, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 256/QĐ-UBT về việc thu hồi 1.375.642m² đất tại khu vực khu phố N, Phường A, thành phố V để sử dụng vào mục đích khác, trong đó có khu đất của Công an tỉnh với diện tích 244.839m². Ngày 13/3/1993, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 327/QĐ-UBT về việc tạm giao 1.375.642m² đất tại khu vực khu phố N, Phường A, thành phố V cho Ban Quản lý công trình Sở Xây dựng đền bù giải tỏa xây dựng hạ tầng cơ sở kỹ thuật của công trình xây dựng Khu Công nghiệp sản xuất chế biến hải sản hàng xuất khẩu P, Phường A, thành phố V.

Ngày 31/5/1993, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 776/QĐ-UBT về việc phê duyệt dự toán đền bù đợt 1 cho 05 hộ có đất và 32 hộ có đày giải tỏa xây dựng khu chế xuất P. Phần diện tích đền bù cho Công an tỉnh: 24,7ha, giá trị bồi thường 1.861.341.375 đồng. Năm 1993, Công an tỉnh đã tạm nhận tiền bồi thường 1.000.000.000 đồng (01 tỷ đồng). Ngày 22/10/2002, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 8507/2002/QĐ- UB về việc giao nhiệm vụ làm Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng K (140ha) cho Công ty Đ2. Ngày 07/4/2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND về việc thu hồi hủy bỏ Quyết định số 256/QĐ-UBT ngày 02/3/1993 và Quyết định số 327/QĐ-UBT ngày 13/3/1993. Trong đó, tại Điều 2 của Quyết định này ghi: *“Trả lại hiện trạng ban đầu của khu đất cho người sử dụng đất để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Đất đai...”*.

Từ khi UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 07/4/2008 đến nay UBND thành phố V chưa chính thức bàn giao lại hiện trạng bằng văn bản hay trên thực địa cho Công an tỉnh. Do vậy, Công an tỉnh chưa đủ cơ sở pháp lý để trả lời ý kiến của Tòa án nhân dân tỉnh liên quan phần đất đền bù để xây dựng dự án Cơ sở doanh trại Chi đội kiểm số 2. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo UBND thành phố V phối hợp với các cơ quan chức năng nghiên cứu, thực hiện Điều 2 của Quyết định số 1317/QĐ-UBND nêu trên.

Bà Nguyễn Thị L2 trình bày: Hoàn toàn đồng ý theo nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Tấn Q. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2024/HC-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; điểm a khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020); Điều 61, Điều 63, khoản 3 Điều 66, Điều 76 Luật Đất đai năm 2013; Điều 6, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính,

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn Q về những yêu cầu sau:

Yêu cầu hủy Quyết định số 291/QĐ-KPHQ ngày 13/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Tấn Q.

Yêu cầu hủy một phần Quyết định số: 8758/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc thu hồi 48.908,30m² đất do Công an tỉnh B đang sử dụng để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội kiểm ngư số 2 tại Ngã ba Sông D, sông C, Phường A thành phố V đối với phần diện tích 13.743,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 07, tờ bản đồ 12 (thửa đất số 15A, 16A, 18A, 20A, 34A, 21, 22, 26, 27 và 34A, tờ bản đồ thu hồi đất), tọa lạc tại Phường A, thành phố V.

Yêu cầu hủy một phần Quyết định số 8764/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho đơn vị Công an tỉnh B để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội kiểm ngư số 2 tại Ngã ba Sông D, sông C, Phường A thành phố V.

Yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố V thực hiện nhiệm vụ, công vụ: Ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với diện tích: 13.743,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 07, tờ bản đồ 12 (thửa đất số 15A, 16A, 18A, 20A, 34A, 21, 22, 26, 27 và 34A, tờ bản đồ thu hồi đất), tọa lạc tại Phường A, thành phố V cho ông Nguyễn Tấn Q theo quy định của pháp luật.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố V xem xét ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Q có tài sản trên đất thu hồi theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/5/2024, người khởi kiện, ông Nguyễn Tấn Q kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của ông Q:

Nguồn gốc diện tích 13.743m² đang khiếu kiện do ông Q khai hoang, phục hóa vào năm 1997, sau đó đã đầu tư công sức, tiền của để đắp bờ ngăn mặn, cải tạo phèn để nuôi tôm. Việc khai hoang, phục hóa từ đất nhiễm phèn, nhiễm mặn để nuôi thủy sản là phù hợp với quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 1993 và tại Điều 11 của Quyết định số: 327/CT ngày 15/10/1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định đối với đất trồng. Việc ông Q canh tác, nuôi tôm thì chính quyền địa phương không những biết mà còn khuyến khích, hỗ trợ, cụ thể: Ông Q làm đùng nuôi tôm từ năm 1997 đến năm 2001 thì gặp sự cố tràn dầu làm chết toàn bộ tôm sú nên vợ chồng ông Q làm đơn xin xác nhận sự việc nêu trên và A1 xác nhận ngày 11/12/2001 để cơ quan có thẩm quyền xem xét bồi thường. Vợ chồng ông Q đều tham gia và trở thành thành viên của tổ hội nuôi tôm thuộc Chi hội 4 Hội Nông dân Phường 12. Quá trình sử dụng đất của ông Q diễn ra liên tục, ổn định từ năm 1997 đến khi bị thu hồi đất; Không xảy ra tranh chấp với ai; Không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính hay thông báo, nhắc nhở về hành vi lấn chiếm.

Nguồn gốc đất, cũng như quá trình sử dụng đất của ông Q nêu trên phù hợp với lời xác nhận ngày 07/12/2022 của người làm chứng là những người dân cố cựu, sống lâu năm ở địa phương như: Ông Phạm Văn B, Phạm Văn L3, Tô Văn G, bà Lê Thị H1 đều xác nhận: Ông Q khai phá đất để nuôi tôm vào năm 1997. Đây là tài liệu, chứng cứ quan trọng để xác định thời điểm sử dụng đất của ông Q vào 1997, tức là sử dụng trước ngày 01/7/2004. Như vậy, xét về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất nêu trên thì diện tích đất của ông Q đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 77 của Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét những chứng cứ nêu trên một cách khách quan để giải quyết vụ án đã ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của ông Q.

Về Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả:

Về hình thức: Quyết định số 291/QĐ-KPHQ ngày 13/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố V buộc ông Q khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và trả lại đất bị lấn chiếm nhưng Quyết định này lại không xác định diện tích ông Q lấn chiếm và phải trả lại cụ thể bao nhiêu? là chưa phù hợp với quy định của pháp luật về hình thức, biểu mẫu của Quyết định buộc khắc phục hậu quả.

Về nội dung:

Tại Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường số: 8764/QĐ- UBND thì UBND thành phố V xác định nguồn gốc đất là do Công an tỉnh nhận chuyển nhượng của Ngân hàng N1-C. Đồng thời, xác định diện tích bị thu hồi 48.908,8m² không đủ điều kiện bồi thường vì nguồn gốc đất do Nhà nước quản lý; Tại Quyết định số: 291/QĐ-KPHQ có nội dung buộc ông Q thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả vì cho rằng đã có hành vi chiếm đất Nhà nước quản lý. Nhưng tại cuối trang 3 của Văn bản số: 697/UBND-TNMT ngày 14/02/2023 của UBND thành phố V đã gửi Tòa án nhân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì UBND thành phố V lại xác định rằng “Phần diện tích 48.908,3m² (bao gồm 13.743m² của ông Q chiếm dụng) cho đến thời điểm UBND thành phố V ban hành Quyết định số 8758/QĐ-UBND;

Quyết định số: 8764/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 vẫn thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của Công an tỉnh B”.

Như vậy, UBND thành phố V cũng tự mâu thuẫn với chính mình, bởi lúc thì xác định đất của ông Q lấn chiếm đất Nhà nước quản lý, lúc thì xác định đất của ông Q vẫn thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của Công an tỉnh. Mặt khác, đất này không phải là đất do Nhà nước giao cho Công an tỉnh. Trong khi đó, nguồn tiền để nhận chuyển nhượng đất này là do các chiến sỹ bỏ tiền ra mua, không phải là nguồn tiền từ ngân sách của Công an tỉnh. Do đó, nếu xảy ra tranh chấp thì đây là vụ việc tranh chấp dân sự giữa ông Q với Công an tỉnh, hoặc với các chiến sỹ thuộc Công an tỉnh. Ngoài ra, diện tích đất của ông Q từ trước tới nay không nằm trong danh mục diện tích đất công do Nhà nước quản lý.

Do đó, việc Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định số: 291/QĐ-KPHQ theo thủ tục hành chính là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật.

Về quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường:

Về thẩm quyền thu hồi và bồi thường: UBND thành phố V cho rằng đất của Công an tỉnh (Đất của tổ chức), mà theo Điều a; Khoản 1, Điều 66 Luật Đất đai năm 2013 thì trường hợp này thẩm quyền thu hồi đất là của UBND tỉnh B.

Về nội dung:

Như đã trình nêu trên thì kể từ năm 1993 đến nay Công an tỉnh không quản lý sử dụng đất, để đất bỏ hoang nên ông Q khai hoang, phục hóa năm 1997 là phù hợp với quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 1993 và tại Điều 11 của Quyết định số: 327/CT ngày 15/10/1992 của Hội đồng Bộ trưởng. Ông Q sử dụng liên tục, ổn định từ năm 1997 đến khi thu hồi đất; Không xảy ra tranh chấp với ai; Không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính hay thông báo, nhắc nhở về hành vi lấn chiếm. Hơn nữa, gia đình ông Q thực hiện đầy đủ các loại quỹ ở địa phương.

Do đó, diện tích đất của ông Q đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ theo Khoản 2 Điều 77 của Luật Đất đai năm 2013. Mặt khác, Công an tỉnh xác định: Công an chưa đủ cơ sở là đối tượng thu hồi đất của dự án Cơ sở doanh trại Chi đội Kiểm ngư số 2 tại ngã 3 Sông D, sông C, được thể hiện tại văn bản số: 456/CAT-PH10 ngày 11/3/2021 của Công an tỉnh “do trên thực tế Công an tỉnh chưa đủ cơ sở là đối tượng thu hồi đất của dự án”. Ngoài ra, tại biên bản kiểm đếm ngày 23/11/2016 và tại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số: 8764/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 thể hiện các tài sản trên là hoa màu, cây trái, đồng hồ điện là của ông Q và một số hộ dân khác. Nhưng tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định này thì UBND thành phố V lại bồi thường về hoa màu, cây trái, đồng hồ điện và hỗ trợ nuôi tôm cho Công an tỉnh là sai đối tượng, chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy, UBND thành phố V ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường năm 2018 cho Công an tỉnh để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội Kiểm ngư số 2 tại ngã 3 Sông D, sông C là sai đối tượng.

Do dự án mang tính chất an ninh quốc phòng nên rất nhiều đoàn thể, chính quyền địa phương đã vận động ông Q bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư nên ông Q đã bàn giao diện tích đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án (theo biên bản bàn giao mặt bằng ngày 01/11/2023). Do đó, xét về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và các nội dung trình bày nêu trên thì diện tích đất của Q có đủ điều kiện được bồi thường hỗ trợ theo quy định của pháp luật nên UBND thành phố V phải ban hành quyết định thu hồi đất theo Điều 61 của Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời, phải bồi thường, hỗ trợ cho ông Q theo quy định tại khoản 2 Điều 77, Điều 83 Luật Đất đai năm 2013; Điều 36 Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Điều 13/2014/NĐ-CP của Nghị định 47 của Chính Phủ.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn Q.

Đại diện hợp pháp của Công an tỉnh B: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố V, Chủ tịch UBND thành phố V trình bày: Về hồ sơ, tài liệu và quan điểm đối với yêu cầu của người khởi kiện đã cung cấp cho Tòa án, ý kiến của người bị kiện không có thay đổi, đồng ý với bản án sơ thẩm. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND tỉnh B trình bày:

Về hồ sơ tài liệu và quan điểm đã cung cấp cho Tòa án, ý kiến của UBND tỉnh B không có thay đổi, đồng ý với quan điểm của Tòa án cấp sơ thẩm. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Tấn Q làm trong hạn luật định, đúng hình thức.

Về nội dung:

Đất người khởi kiện sử dụng có nguồn gốc do Công an tỉnh B kê khai năm 1993. Sau đó, UBND tỉnh B đã thu hồi khu đất này của Công an tỉnh tại Quyết định số 256/QĐ-UBT ngày 02/3/1993 đối với diện tích 244.839m². Vì vậy, phần đất trên thuộc nhà nước quản lý.

Mặc dù, người khởi kiện sử dụng đất liên tục cho đến khi có quyết định thu hồi đất mà không bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhắc nhở, xử lý vi phạm về đất đai là có thiếu sót của những cá nhân, tổ chức có thẩm quyền quản lý đất đai tại địa phương nhưng về bản chất thì đất này vẫn là do nhà nước quản lý.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông Nguyễn Tấn Q kháng cáo nhưng không có căn cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố

tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tấn Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 30, Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Ông Nguyễn Tấn Q kháng cáo đúng quy định nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, gồm: Quyết định số 8758/QĐ-UBND và Quyết định số 8764/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND thành phố V; Quyết định số 291/QĐ-KPHQ ngày 13/01/2022 và Quyết định số 8547/QĐ-CCXP ngày 06/6/2022 của Chủ tịch UBND thành phố V là đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Về nội dung:

[3] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định hành chính bị khiếu kiện: Các quyết định hành chính bị khiếu kiện ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại Điều 66, 69 Luật Đất đai năm 2013; Điều 28, Điều 65, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi năm 2020.

[4] Hồ sơ vụ án thể hiện:

[4.1] Tại Giấy chuyển nhượng tài sản cố định (đùng nuôi tôm) do Ngân hàng N1-C, Tập đoàn M1 (Tập đoàn M1) và Xí nghiệp N2, Khai thác, Chế biến hải sản, thuộc Công an Đặc khu V-C lập ngày 18/02/1997, được A1, thành phố V xác nhận ngày 03/03/1987, có nội dung: Ban sản xuất Ngân hàng N1 và Tập đoàn M1 chuyển nhượng cho Xí nghiệp Nuôi trồng, Khai thác, Chế biến hải sản tài sản cố định là đùng nuôi tôm đã xây dựng hoàn chỉnh trên diện tích 28ha, vị trí phía Bắc giáp Rạch Cây khế, phía Nam giáp rừng dừa, phía Đông giáp lộ 15, phía Tây giáp Sông D.

[4.2] Ngày 02/03/1993, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 256/QĐ-UBT về việc thu hồi 1.375.642,0m² đất tại khu phố N, Phường A, thành phố V để sử dụng vào mục đích khác; trong đó có diện tích đất đùng mà Xí nghiệp Nuôi trồng, Khai thác, Chế biến hải sản đã nhận chuyển nhượng của Ngân hàng N1-C và Tập đoàn M1.

Ngày 13/03/1993, UBND tỉnh Bà R-Vũng Tàu ban hành Quyết định số 327/QĐ-UBT về việc tạm giao 1.375.642m² đất tại khu phố N, Phường A thành phố V cho Ban Quản lý công trình, Sở Xây dựng đền bù giải tỏa xây dựng hạ tầng cơ sở kỹ thuật của công trình xây dựng khu Công nghiệp Sản xuất, Chế biến hàng xuất khẩu P, Phường A, thành phố V.

Ngày 06/05/1993, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 213/TTg về việc giao đất cho Ban Quản lý công trình thuộc Sở Xây dựng tỉnh B để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu chế xuất P.

Ngày 31/05/1993, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 776/QĐ-UBT về việc phê duyệt dự toán đền bù đợt 1 cho 05 hộ có đất và 32 hộ có đất giải tỏa xây dựng Khu chế xuất P. Trong đó, Xí nghiệp Nuôi trồng, Khai thác và Chế biến hải sản xuất khẩu thuộc Công an đặc khu V-C bị thu hồi 244.839,0m² đất dùng và 2.261,0m² đất thổ cư và được bồi thường tổng số tiền bồi thường là 1.861.041.375 đồng.

[4.3] Ngày 07/04/2008, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ các Quyết định số 256/QĐ-UBT ngày 02/03/1993 và Quyết định số 327/QĐ-UBT ngày 13/03/1993 của UBND tỉnh B. Lý do thu hồi, hủy bỏ: *“Đã qua 15 năm, kể từ khi UBND tỉnh ban hành Quyết định số 256/QĐ-UBT ngày 02/03/1993 và Quyết định số 327/QĐ-UBT ngày 13/3/1993 để thu hồi và tạm giao đất cho Ban Quản lý Công trình Sở Xây dựng để đầu tư hạ tầng cơ sở kỹ thuật xây dựng Khu Công nghiệp sản xuất chế biến hàng xuất khẩu P nhưng đơn vị không thực hiện bồi thường, giải tỏa cho dân, không triển khai dự án và hiện nay đơn vị đã giải thể, không còn tồn tại. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003 Nhà nước thu hồi”*.

Tại Điều 2 Quyết định, có nội dung: *“Trả lại hiện trạng ban đầu của khu đất cho người sử dụng đất để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật đất đai”*.

[4.4] Ngày 21/12/2018, UBND thành phố V đã ban hành Quyết định số 8758/QĐ-UBND và Quyết định số 8764/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần diện tích 48.908,30m² mà Công an Tỉnh đang sử dụng để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội Kiểm ngư số 2, tại Ngã 3 sông D, sông C, Phường A, thành phố V.

[4.5] Ngày 13/01/2022, Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định số 291/QĐ-KPHQ buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, có nội dung: Buộc ông Nguyễn Tấn Q tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên diện tích đất đã vi phạm và buộc trả lại đất đã chiếm, với lý do: Ông Q đang chiếm đất Nhà nước do Công an tỉnh B kê khai, đăng ký tại hồ sơ địa chính năm 1993 thuộc dự án Cơ sở Doanh trại Chi đội Kiểm ngư số 2 thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ 12 (cũ), Phường A, thành phố V. Ngày 06/6/2022, Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định số 8547/QĐ-CCXP về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Tấn Q.

[5] Xét tính hợp pháp các quyết định bị khiếu kiện và quyết định hành chính có liên quan, thấy rằng:

[5.1] Theo Sổ mục kê đất đai Phường A, thể hiện Công an tỉnh B đăng ký diện tích 248.510m². Tại Quyết định số 776/QĐ-UBT ngày 31/05/1993 của UBND tỉnh B đã thu hồi tổng cộng 247.100m², gồm: 244.839,0m² đất dùng và 2.261,0m² đất thổ cư nên diện tích đất còn lại của Công an tỉnh B lại 1.411m². Tuy

nhiên, Quyết định số 8758/QĐ-UBND của UBND thành phố V có nội dung: Thu hồi 48.908.30m² đất do Công an tỉnh kê khai tại Sổ mục kê năm 1994 là không phù hợp.

[5.2] Tại Điều 1 Quyết định số 8758/QĐ-UBND của UBND thành phố V (bút lục 139), có nội dung: “*Thu hồi 48.908.30m² đất do Công an tỉnh B đang sử dụng thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ địa chính phường A (thửa 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22 27, 28, 34, 40, 43, 46, 48 tờ bản đồ thu hồi đất)*”.

Tuy nhiên, tại Biên bản kiểm đếm về đất đai, nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất bị ảnh hưởng, thiệt hại bởi dự án số A do Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố V lập ngày 23/11/2016, thể hiện: Trên diện tích 48.908.30m² đất bị thu hồi có nhà và vật kiến trúc do ông Nguyễn Tấn Q xây dựng, gồm: Nhà (7,5m x 9,0m) móng đá, nền gạch Ceramic; Đồng hồ điện 01 cái, đồng hồ nước 01 cái; hoa màu cây trái và ông D nuôi tôm tại các thửa thu hồi 18, 22, 27, 28, diện tích 9.3999,9m².

Tại Điều 1 Quyết định số 8764/QĐ-UBND của UBND thành phố V, mục 1, STT 02, BB 16 (bút lục 18), có nội dung: “*Nguồn gốc: Đất của Công an tỉnh B nhận chuyển nhượng của Ngân hàng N1-Côn Đảo và Tập đoàn M1, được A1 (cũ) xác nhận ngày 03/03/1987. Năm 1993, khi Nhà nước thu hồi làm Khu chế xuất P đã bồi thường cho Công an Tỉnh số tiền là 1.861.041.375 đồng (Một tỷ, tám trăm sáu mươi một triệu, không trăm bốn mươi một ngàn, ba trăm bảy mươi lăm đồng). Công an T3 đã nhận Một tỷ đồng, còn lại 861.041.375 tám trăm sáu mươi một triệu, không trăm bốn mươi một ngàn, ba trăm bảy mươi lăm đồng) Công an Tỉnh chưa nhận. Phần diện tích thu hồi 48.908.30m² có nguồn gốc do Nhà nước quản lý, không đủ điều kiện bồi thường*”.

Tại mục 2.2 Công văn số 191/CAT-PH 10 ngày 25/01/2019 của Công an tỉnh B gửi UBND thành phố V (bút lục 91), có nội dung: “*Công an tỉnh đề nghị UBND thành phố V cùng ban ngành chi trả trực tiếp tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân. Công an tỉnh không có trách nhiệm tháo dỡ, di dời tài sản, chặt hạ hoa màu, cây trái trên đất bị thu hồi đúng thời hạn di dời, giải phóng mặt bằng*”.

Tại Công văn số 456/CAT-PH 10 ngày 11/03/2021 của Công an tỉnh B gửi UBND thành phố V, có nội dung: “*Ngày 04/7/2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 256/QĐ-UBT ngày 02/3/1993 và Quyết định số 327/QĐ-UBT ngày 13/3/1993. Trong đó, tại Điều 2 của Quyết định số 1317/QĐ-UBND: Trả lại hiện trạng ban đầu của khu đất cho người sử dụng đất để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Đất đai. Tuy nhiên, cho đến nay, Công an tỉnh chưa nhận được UBND thành phố V và các cơ quan chức năng chính thức bàn giao lại hiện trạng bằng văn bản và trên thực địa*”.

Tại Công văn số 73/CV-CAT ngày 12/3/2001 của Công an tỉnh B gửi UBND tỉnh B, Sở Xây dựng, Sở Địa chính, Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp, có nội dung: “*...Nếu dự án chưa thực hiện, chưa có kinh phí đền bù thì đề nghị các đồng chí cho CA tỉnh được nhận lại diện tích đất mà CA tỉnh đã giao cho Ban*

Quản lý dự án. Vì hiện nay, khu đất trên bỏ không nhân dân đang tự khai hoang, khai thác”.

[5.3] Ủy ban nhân dân thành phố V xác định toàn bộ diện tích 48.908.30m² đất do nhà nước quản lý nhưng không có căn cứ chứng minh, cũng không thực hiện việc kiểm tra, lập biên bản xử lý vi phạm hành chính hoặc có bất kỳ biện pháp nào để quản lý phần diện tích đất này. Trong khi đó, người sử dụng đất đã làm nhà, vật kiến trúc khác và làm đùng nuôi tôm; hồ sơ vụ án thể hiện Công an tỉnh B không quản lý đất trên, phù hợp với xác nhận của Công an tỉnh là các cơ quan có thẩm quyền chưa bàn giao cho Công an tỉnh B quản lý đất sau khi UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 04/7/2008 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 256/QĐ-UBT ngày 02/3/1993 và Quyết định số 327/QĐ-UBT ngày 13/3/1993.

[5.4] Như vậy, diện tích đất ông Q khai thác không nằm trong diện tích đất mà UBND tỉnh B thu hồi tại Quyết định số 776/QĐ-UBT ngày 31/05/1993. Đồng thời, có căn cứ xác định người sử dụng đất trước đây và tại thời điểm thu hồi đất là ông Q, không phải Công an tỉnh B, phù hợp với tài liệu do người khởi kiện cung cấp cho Tòa án là đơn xin xác nhận sự cố tràn dầu năm 2001, có nội dung: Việc tràn dầu đã ảnh hưởng trực tiếp làm cho tôm nuôi bị chết, được A1 xác nhận ngày 11/12/2001

[5.5] Theo nội dung Quyết định số 256/QĐ-UBT ngày 02/03/1993 của UBND tỉnh B thì Nhà nước đã thu hồi 1.375.642,0m², gồm cả phần diện tích mà Xí nghiệp Nuôi trồng, Khai thác, Chế biến hải sản đã nhận chuyển nhượng năm 1987 nhưng tại Sổ mục kê đất đai Phường A, thể hiện Công an tỉnh B đăng ký diện tích 248.510m² năm 1994 là không phù hợp, bởi trước đó năm 1993 thì diện tích đất này đã bị UBND tỉnh B thu hồi tại Quyết định số 256/QĐ-UBT nêu trên.

Đồng thời, tại mục 2.1 Công văn số 191/CAT-PH 10 ngày 25/01/2019 của Công an tỉnh B gửi UBND thành phố V (bút lục 140), có nội dung: *“Tại bảng tính của khoản 1, Điều 1 của Quyết định số 8764/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND thành phố V.*

A. Không bồi thường giá trị quyền sử dụng đất do diện tích 48.908.30m² có nguồn gốc do Nhà nước quản lý.

Là không đúng theo thực tế vì: Phần đất này, C mua bằng nguồn vốn sản xuất của cán bộ chiến sỹ đóng góp (từ những năm 1987... ”.

Như vậy, nội dung tại Công văn số 191/CAT-PH 10 ngày 25/01/2019 của Công an tỉnh nêu trên đã xác định đất này không được nhà nước giao mà do cán bộ chiến sỹ Công an tỉnh mua nhưng lại đăng ký kê khai tại Sổ mục kê là Công an tỉnh là không phù hợp quy định pháp luật.

[6] Ủy ban nhân dân thành phố V cho rằng diện tích đất thu hồi 48.908.30m² đất do nhà nước quản lý là không phù hợp với các chứng cứ nêu trên, không phù hợp với xác nhận của A2 thành phố V ngày 07/12/2022, có nội dung: *“Ông Nguyễn Tấn Q, địa chỉ 7 đường P, phường A, thành phố V hiện đang canh tác, sử dụng diện tích khoảng 10.000m² để nuôi trồng thủy hải sản”.*

[7] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Tấn Q, thấy rằng:

[7.1] Nội dung nêu trên, có căn cứ xác định ông Q là người đang trực tiếp sử dụng đất thuộc một phần diện tích 48.908,30m² do UBND thành phố V thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 8758/QĐ-UBND và Quyết định số 8764/QĐ-UBND. Việc UBND thành phố V xác định diện tích 48.908,30m² do Công an tỉnh B đang sử dụng là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Q. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã phát hiện việc UBND thành phố V không bồi thường về tài sản trên đất bị thu hồi cho người sử dụng đất là sai nhưng chỉ kiến nghị UBND thành phố V xem xét ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ dân có tài sản trên đất thu hồi là không đúng pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy một phần Quyết định số 8758/QĐ-UBND và Quyết định số 8764/QĐ-UBND của UBND thành phố V là không đúng.

[7.2] Đối với yêu cầu được tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất:

[7.2.1] Theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai 2013 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP thì 04 trường hợp sau được ở nhà ở tái định cư như sau:

“Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam khi Nhà nước thu hồi đất ở mà có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

Bị thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Hộ gia đình, cá nhân không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi.

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam khi Nhà nước thu hồi đất ở mà có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất ở, nhà ở tái định cư và tình thực tế tại địa phương quyết định mức đất ở, nhà ở tái định cư cho từng hộ gia đình.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở nằm trong hành lang an toàn khi xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn phải di chuyển chỗ ở mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất trong hành lang an toàn thì được bố trí tái định cư; được bồi thường chi phí di chuyển, và được hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất.

Hộ gia đình, cá nhân trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người bị thu hồi đất mà không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi thì được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở”.

[7.2.2] Đối chiếu quy định trên thì ông Q yêu cầu tái định cư nhưng không thuộc trường hợp nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

[7.3] Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 291/QĐ-KPHQ về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 8547/QĐ-CCXP về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch UBND thành phố V:

[7.3.1] Như nội dung nêu tại mục [7.1] thì việc cho rằng ông Q chiếm đất của Nhà nước do Công an tỉnh B đăng ký hồ sơ địa chính năm 1993 là không đúng nên ông Q yêu cầu hủy Quyết định số 291/QĐ-KPHQ là có căn cứ. Đồng thời, Quyết định số 8547/QĐ-CCXP có liên quan đến yêu cầu khởi kiện nên khi giải quyết vụ án, Tòa án phải xem xét tính hợp pháp của quyết định này.

[7.3.2] Tuy nhiên, ngày 01/11/2023, ông Q đồng ý bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án nên UBND phường 12, các cơ quan, chính quyền địa phương đã lập biên bản bàn giao mặt bằng, phù hợp với văn bản số 2235/UBND-ĐC ngày 22/8/2024 của A2, thành phố V do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện cung cấp tại phiên tòa, có nội dung xác nhận: Hiện tại, dự án Cơ sở doanh trại Chi đội kiểm ngư số 2, tại ngã 3 sông D, sông C đã hoàn thành và Bộ đang quản lý, sử dụng. Vì vậy, trên thực tế Quyết định số 291/QĐ-KPHQ và Quyết định số 8547/QĐ-CCXP nêu trên đã được thực hiện.

[7.3.3] Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 291/QĐ-KPHQ là đúng nhưng cấp sơ thẩm không tuyên bác yêu cầu hủy Quyết định số 8547/QĐ-CCXP là thuộc trường hợp chưa giải quyết hết yêu cầu của người khởi kiện. Hội đồng xét xử thấy rằng: Sai sót trên không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên chỉ cần tuyên bổ sung nội dung này trong phần quyết định của bản án cũng không vi phạm thủ tục tố tụng, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không đúng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo ông Q, sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Q. Ý kiến của Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Ông Q không phải chịu án phí phúc thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Điều 53, Điều 61, khoản 2 Điều 77, Điều 83 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Tấn Q.

2. Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2024/HC-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn Q về việc:

3.1. Yêu cầu hủy một phần của Quyết định số 8758/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc thu hồi 48.908,30m² đất tại phường A do Công an tỉnh B đang sử dụng để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội Kiểm ngư số 2 tại Ngã ba Sông D, sông C, Phường A thành phố V, đối với diện tích 13.743,0m², thuộc một phần thửa đất số: 07, tờ bản đồ 12 (nay là thửa số 15A, 16A, 18A, 20A, 21, 22, 26, 27 và 34A, tờ bản đồ thu hồi đất) cho ông Nguyễn Tấn Q đang sử dụng.

3.2. Yêu cầu hủy một phần Quyết định số 8764/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho đơn vị Công an tỉnh B, địa chỉ số A T, phường P, thành phố B do nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Cơ sở doanh trại Chi đội Kiểm ngư số 2 tại Ngã ba Sông D, sông C, phường A thành phố V.

3.3. Yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố V thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong việc ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 13.743,0m², thuộc một phần thửa đất số: 07, tờ bản đồ 12 (nay là thửa số 15A, 16A, 18A, 20A, 21, 22, 26, 27 và 34A, tờ bản đồ thu hồi đất), tọa lạc tại Phường A, thành phố V cho ông Nguyễn Tấn Q theo quy định của pháp luật.

4. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn Q về việc:

4.1. Yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố V thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong việc ban hành quyết định tái định cư đối với diện tích 13.743,0m², thuộc một phần thửa đất số: 07, tờ bản đồ 12 (nay là thửa số 15A, 16A, 18A, 20A, 21, 22, 26, 27 và 34A, tờ bản đồ thu hồi đất) cho ông Nguyễn Tấn Q.

4.2. Yêu cầu hủy Quyết định số 291/QĐ-KPHQ ngày 13/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Tấn Q.

4.3. Yêu cầu hủy Quyết định số 8547/QĐ-CCXP ngày 06/6/2022 của Chủ tịch UBND thành phố V ban hành về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Tấn Q.

5. Án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Tấn Q không phải chịu và được trả lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000312 ngày 27/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ủy ban nhân dân thành phố V phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

5.2. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Tấn Q không phải chịu và được trả lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000503 ngày 22/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu: VP (5), HS (2) (LTTH)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Đức Phương